MỐI QUAN HỆ GIỮA CHẤT LƯỢNG HỌC TẬP TRẢI NGHIỆM VÀ NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN DU LỊCH – NHÀ HÀNG – KHÁCH SẠN: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA GẮN KẾT HỌC TẬP TẠI FPT POLYTECHNIC QUY NHƠN

Huỳnh Thị Thảo Nguyên
Trường Đại học FPT
Email: nguyenhtt11@fe.edu.vn

Tóm tắt. *Bài viết xây dựng mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa chất lượng học tập trải nghiệm, gắn kết học tập và năng lực nghề nghiệp tự đánh giá của sinh viên khối Du lịch – Nhà hàng – Khách sạn tại FPT Polytechnic Quy Nhơn. Trọng tâm của mô hình là chất lượng trải nghiệm, thể hiện ở mức độ nhiệm vụ gắn với công việc thực tế, cơ hội trực tiếp thực hiện công việc, khả năng vận dụng kiến thức, phản hồi và phản tư sau hoạt động. Gắn kết học tập được đặt ở vai trò trung gian giữa chất lượng trải nghiệm và năng lực nghề nghiệp tự đánh giá. Để kiểm định mô hình, bài viết xác lập thiết kế khảo sát cắt ngang và quy trình phân tích trên SPSS gồm kiểm định độ tin cậy, EFA, tương quan, hồi quy và kiểm định trung gian bằng PROCESS. Kết quả của bài viết là khung khái niệm, hệ giả thuyết và cấu trúc thang đo làm cơ sở cho giai đoạn khảo sát tại cơ sở đào tạo nghề.*

Từ khóa: *học tập trải nghiệm; gắn kết học tập; năng lực nghề nghiệp; giáo dục nghề nghiệp; du lịch; nhà hàng; khách sạn.*

EXPERIENTIAL LEARNING AND SELF-PERCEIVED PROFESSIONAL COMPETENCE AMONG TOURISM AND HOSPITALITY STUDENTS: THE MEDIATING ROLE OF LEARNING ENGAGEMENT AT FPT POLYTECHNIC QUY NHON

Abstract. *This paper develops a model linking experiential learning quality, learning engagement, and self-perceived professional competence among Tourism and Hospitality students at FPT Polytechnic Quy Nhon. The model focuses on the quality of learning experiences, including authentic job-related tasks, direct participation, application of knowledge, feedback, and reflection. Learning engagement is positioned as a mediator between experiential learning quality and self-perceived professional competence. The empirical design is specified as a cross-sectional survey to be analysed in SPSS using reliability analysis, exploratory factor analysis, correlations, regression, and mediation analysis with PROCESS. The paper contributes a conceptual framework, hypotheses, and a measurement structure for subsequent data collection in a vocational education setting.*

Keywords: *experiential learning; learning engagement; professional competence; vocational education; tourism; hospitality.*

Nhận bài: 28/07/2026 *Phản biện: 05/09/2026* *Duyệt đăng: 08/09/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đào tạo Du lịch – Nhà hàng – Khách sạn đặt người học trước yêu cầu khá rõ: kiến thức chỉ có ý nghĩa khi chuyển được thành thao tác nghề. Sinh viên cần biết quy trình phục vụ, giao tiếp với khách, phối hợp với đồng nghiệp, xử lý tình huống và thích nghi với nhịp độ công việc. Vì vậy, khoảng cách giữa hiểu kiến thức và thực hiện được công việc là một vấn đề trực tiếp của đào tạo nghề. Các nghiên cứu về học tập tích hợp công việc và đánh giá xác thực cho thấy nhiệm vụ gần với bối cảnh nghề nghiệp tạo điều kiện để người học vận dụng kiến thức, nhận phản hồi và hình thành kỹ năng gắn với khả năng làm việc sau tốt nghiệp (Jackson, 2024; Vlachopoulos & Makri, 2024).

Trong đào tạo nhà hàng – khách sạn, nhiều năng lực chỉ bộc lộ khi sinh viên phải xử lý một nhiệm vụ có khách hàng, thời gian, tiêu chuẩn phục vụ hoặc yêu cầu phối hợp nhóm. Vì thế, dự án, mô phỏng và trải nghiệm tại doanh nghiệp có giá trị khi buộc người học tham gia vào công việc gần với thực tế nghề. Green và du Plessis (2023a, 2023b) ghi nhận học tập qua dự án trong giáo dục nghề nghiệp nhà hàng – khách sạn có liên hệ với tính tự chủ, khả năng vận dụng kiến thức và các kỹ năng phục vụ việc làm. Các nghiên cứu về thực tập và học tập tích hợp công việc cũng cho thấy trải nghiệm thực tế liên hệ với sự sẵn sàng nghề nghiệp và kỹ năng của sinh viên ngành dịch vụ (Nomnga, 2024; Yordudom và cộng sự, 2024).

Tại Việt Nam, hiệu quả của hoạt động học tập tích hợp công việc phụ thuộc vào cách nhiệm vụ được thiết kế, mức độ tham gia của doanh nghiệp và sự gắn kết giữa hoạt động với mục tiêu học phần. Nguyễn Thị Ngọc Hà (2023) cho thấy sinh viên đánh giá tích cực các hoạt động dựa trên trải nghiệm, dự án và có sự tham gia của doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc một hoạt động được gọi

là "thực hành" chưa đủ để bảo đảm giá trị học tập. Điều quan trọng là nhiệm vụ có sát với công việc hay không, sinh viên có trực tiếp giải quyết vấn đề hay chỉ làm theo hướng dẫn, và phản hồi sau hoạt động có giúp họ nhận ra điểm cần điều chỉnh hay không.

FPT Polytechnic Quy Nhơn là bối cảnh phù hợp để khảo sát vấn đề này. Chương trình Du lịch – Nhà hàng – Khách sạn của hệ thống FPT Polytechnic được tổ chức theo định hướng thực hành, dự án và thực tập; thông tin đào tạo năm 2026 tại cơ sở Quy Nhơn tiếp tục nhấn mạnh nghiệp vụ, giao tiếp, xử lý tình huống và trải nghiệm doanh nghiệp (FPT Polytechnic, 2026). Từ đặc điểm đó, nghiên cứu tập trung vào ba câu hỏi có thể đo lường: sinh viên cảm nhận chất lượng trải nghiệm ra sao, trải nghiệm có liên hệ với mức độ gắn kết học tập như thế nào, và hai yếu tố này liên hệ với năng lực nghề nghiệp mà sinh viên tự đánh giá ở mức nào.

II. CƠ SỞ NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN GIẢ THUYẾT

2.1. Chất lượng học tập trải nghiệm trong đào tạo nghề

Chất lượng học tập trải nghiệm được hiểu là mức độ người học tham gia vào một nhiệm vụ gần với công việc thực tế, trực tiếp thực hiện hoặc giải quyết vấn đề, vận dụng kiến thức đã học, nhận phản hồi và xem lại cách mình đã thực hiện nhiệm vụ. Cách tiếp cận này phù hợp với nghiên cứu về học tập tích hợp công việc và đánh giá xác thực, trong đó giá trị của hoạt động nằm ở mức độ người học thực sự tham gia vào một quá trình có ý nghĩa đối với việc học và nghề nghiệp (Jackson, 2024; Quinlan và cộng sự, 2025). Trong Du lịch – Nhà hàng – Khách sạn, trải nghiệm có thể là mô phỏng quy trình phục vụ, thực hành lễ tân hoặc nhà hàng, tổ chức sự kiện, xây dựng tour, dự án marketing dịch vụ, xử lý phàn nàn, tham quan doanh nghiệp hoặc thực tập. Điểm chung của các hoạt động này là sinh viên phải thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm đối với lựa chọn của mình. Nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngành khách sạn cũng cho thấy dự án thực tế giúp người học gắn kiến thức với tình huống nghề, đồng thời phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề, làm việc nhóm và tính tự chủ (Green & du Plessis, 2023a, 2023b).

2.2. Gắn kết học tập và năng lực nghề nghiệp tự đánh giá

Gắn kết học tập phản ánh mức độ sinh viên đầu tư sự chú ý, nỗ lực và tham gia vào nhiệm vụ học tập. Năng lực nghề nghiệp trong ngành dịch vụ lại bao gồm cả nghiệp vụ và khả năng thực hiện công việc trong môi trường có tương tác với khách hàng. Với sinh viên chưa tốt nghiệp, bảng hỏi tự báo cáo không thể thay thế đánh giá năng lực khách quan; vì vậy, biến kết quả trong nghiên cứu được xác định là "năng lực nghề nghiệp tự đánh giá". Cấu phần này thể hiện mức độ sinh viên tin rằng mình có thể vận dụng kiến thức chuyên môn, giao tiếp với khách, phối hợp nhóm, xử lý tình huống và thích nghi với yêu cầu công việc. Các nghiên cứu về thực tập và khả năng làm việc của sinh viên ngành khách sạn cho thấy kỹ năng xã hội, tư duy dịch vụ và trải nghiệm tại nơi làm việc liên hệ với kết quả thực tập và cảm nhận sẵn sàng nghề nghiệp (Nomnga, 2024; Yordudom và cộng sự, 2024). Đồng thời, nghiên cứu về đánh giá xác thực nhấn mạnh rằng mức độ tham gia có ý nghĩa của sinh viên là điều kiện để nhiệm vụ thực tế chuyển thành kết quả học tập (Quinlan và cộng sự, 2025; Vlachopoulos & Makri, 2024).

H1: Chất lượng học tập trải nghiệm có quan hệ tích cực với gắn kết học tập của sinh viên.

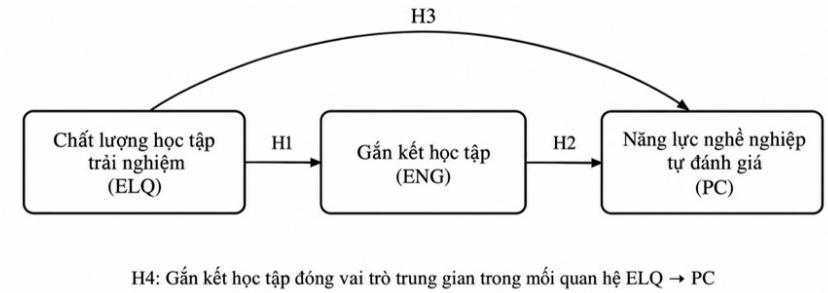
H2: Gắn kết học tập có quan hệ tích cực với năng lực nghề nghiệp tự đánh giá của sinh viên.

H3: Chất lượng học tập trải nghiệm có quan hệ tích cực với năng lực nghề nghiệp tự đánh giá của sinh viên.

2.3. Cơ chế trung gian của gắn kết học tập

Vai trò trung gian của gắn kết học tập xuất phát từ cách sinh viên tham gia vào trải nghiệm. Một nhiệm vụ có thể được thiết kế sát với nghề nhưng giá trị học tập vẫn hạn chế nếu người học chỉ hoàn thành cho đủ yêu cầu, ít sử dụng phản hồi và không xem lại cách giải quyết vấn đề. Khi nhiệm vụ giúp sinh viên nhìn thấy rõ mục đích nghề nghiệp, mức tập trung và nỗ lực có cơ sở để tăng lên; chính quá trình tham gia này có thể giúp người học tích lũy kinh nghiệm và tự tin hơn khi đánh giá năng lực của mình. Lập luận này phù hợp với các nghiên cứu gần đây về đánh giá xác thực và học tập tích hợp công việc, trong đó sự tham gia có ý nghĩa của sinh viên được xem là mắt xích giữa nhiệm vụ thực tế với kết quả học tập và kỹ năng nghề (Quinlan và cộng sự, 2025; Vlachopoulos & Makri, 2024).

H4: Gắn kết học tập đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa chất lượng học tập trải nghiệm và năng lực nghề nghiệp tự đánh giá.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

III. THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng và cách thu thập dữ liệu

Mô hình được thiết kế để kiểm định bằng khảo sát định lượng cắt ngang. Đối tượng khảo sát là sinh viên đang học các chuyên ngành thuộc nhóm Du lịch – Nhà hàng – Khách sạn tại FPT Polytechnic Quy Nhơn và đã hoàn thành ít nhất một học phần có thực hành, dự án, mô phỏng hoặc trải nghiệm doanh nghiệp. Điều kiện này bảo đảm người trả lời có trải nghiệm cụ thể để đánh giá chất lượng học tập. Mẫu được định hướng phân bố theo chuyên ngành và học kỳ nhằm hạn chế việc dữ liệu tập trung vào một nhóm. Trước khảo sát chính thức, bảng hỏi được thẩm định nội dung bởi giảng viên chuyên môn và thử với khoảng 30–40 sinh viên để kiểm tra cách hiểu câu chữ. Mục tiêu thu thập là khoảng 250–300 phiếu; cỡ mẫu tối thiểu sẽ được xác định sau khi hoàn thiện số biến quan sát và thực hiện phân tích công suất thống kê cho mô hình hồi quy. Các biến nền gồm chuyên ngành, học kỳ, giới tính, kinh nghiệm làm thêm hoặc thực tập trong ngành và số học phần thực hành đã hoàn thành.

3.2. Xây dựng thang đo

Bảng hỏi sử dụng thang Likert 5 mức, từ 1 = hoàn toàn không đồng ý đến 5 = hoàn toàn đồng ý. Các mục hỏi trong Bảng 1 được xây dựng để đo ba cấu phần của mô hình và sẽ được hiệu chỉnh qua bước thẩm định chuyên gia và khảo sát thử trước khi dùng cho khảo sát chính thức. Vì vậy, đây là cấu trúc thang đo đề xuất cho bối cảnh FPT Polytechnic Quy Nhơn, chưa phải thang đo đã được xác nhận bằng dữ liệu thực nghiệm tại cơ sở này.

STT	Cấu phần	Phát biểu đo lường	Nguồn tham chiếu
1	Chất lượng học tập trải nghiệm (ELQ)	Các hoạt động học tập trải nghiệm giúp tôi tiếp cận những nhiệm vụ gần với công việc thực tế trong ngành Du lịch – Nhà hàng – Khách sạn.	Green & du Plessis (2023a, 2023b); Jackson (2024); Vlachopoulos & Makri (2024)
2	Chất lượng học tập trải nghiệm (ELQ)	Trong các hoạt động trải nghiệm, tôi có cơ hội trực tiếp thực hành những công việc liên quan đến chuyên ngành đang học.	Green & du Plessis (2023a, 2023b); Jackson (2024); Vlachopoulos & Makri (2024)
3	Chất lượng học tập trải nghiệm (ELQ)	Các hoạt động trải nghiệm tạo điều kiện để tôi vận dụng kiến thức đã học vào những tình huống thực tế.	Green & du Plessis (2023a, 2023b); Jackson (2024); Vlachopoulos & Makri (2024)
4	Chất lượng học tập trải nghiệm (ELQ)	Tôi nhận được phản hồi cụ thể từ giảng viên, người hướng dẫn hoặc người có kinh nghiệm sau khi thực hiện nhiệm vụ.	Green & du Plessis (2023a, 2023b); Jackson (2024); Vlachopoulos & Makri (2024)
5	Chất lượng học tập trải nghiệm (ELQ)	Sau mỗi hoạt động trải nghiệm, tôi có cơ hội xem lại cách mình đã làm và điều chỉnh những điểm chưa phù hợp.	Green & du Plessis (2023a, 2023b); Jackson (2024); Vlachopoulos & Makri (2024)

6	Chất lượng học tập trải nghiệm (ELQ)	Các hoạt động trải nghiệm giúp tôi nhận ra rõ hơn mối liên hệ giữa nội dung học tại trường và yêu cầu công việc trong ngành.	Green & du Plessis (2023a, 2023b); Jackson (2024); Vlachopoulos & Makri (2024)
7	Gắn kết học tập (ENG)	Tôi tập trung khi thực hiện các nhiệm vụ học tập và thực hành của chuyên ngành.	Quinlan et al. (2025); Vlachopoulos & Makri (2024)
8	Gắn kết học tập (ENG)	Tôi chủ động tham gia vào các hoạt động học tập thay vì chỉ thực hiện khi được yêu cầu.	Quinlan et al. (2025); Vlachopoulos & Makri (2024)
9	Gắn kết học tập (ENG)	Tôi dành đủ thời gian và công sức để hoàn thành tốt các nhiệm vụ học tập được giao.	Quinlan et al. (2025); Vlachopoulos & Makri (2024)
10	Gắn kết học tập (ENG)	Khi gặp khó khăn trong quá trình học hoặc thực hành, tôi vẫn cố gắng tìm cách hoàn thành nhiệm vụ.	Quinlan et al. (2025); Vlachopoulos & Makri (2024)
11	Gắn kết học tập (ENG)	Tôi chủ động trao đổi với giảng viên hoặc các thành viên trong nhóm để giải quyết vấn đề trong quá trình học tập.	Quinlan et al. (2025); Vlachopoulos & Makri (2024)
12	Năng lực nghề nghiệp tự đánh giá (PC)	Tôi có thể vận dụng kiến thức chuyên môn đã học để giải quyết các nhiệm vụ nghề nghiệp cơ bản.	Nomnga (2024); Yordudom et al. (2024); Mabungela & Mtiki (2024)
13	Năng lực nghề nghiệp tự đánh giá (PC)	Tôi có thể thực hiện những công việc cơ bản phù hợp với chuyên ngành Du lịch – Nhà hàng – Khách sạn mà mình đang học.	Nomnga (2024); Yordudom et al. (2024); Mabungela & Mtiki (2024)
14	Năng lực nghề nghiệp tự đánh giá (PC)	Tôi có khả năng giao tiếp phù hợp với khách hàng trong các tình huống nghề nghiệp thông thường.	Nomnga (2024); Yordudom et al. (2024); Mabungela & Mtiki (2024)
15	Năng lực nghề nghiệp tự đánh giá (PC)	Tôi có thể phối hợp với các thành viên khác khi thực hiện công việc theo nhóm.	Nomnga (2024); Yordudom et al. (2024); Mabungela & Mtiki (2024)
16	Năng lực nghề nghiệp tự đánh giá (PC)	Tôi có thể xử lý những tình huống phát sinh thông thường trong quá trình thực hiện công việc.	Nomnga (2024); Yordudom et al. (2024); Mabungela & Mtiki (2024)
17	Năng lực nghề nghiệp tự đánh giá (PC)	Tôi có khả năng thích nghi khi yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện công việc thay đổi.	Nomnga (2024); Yordudom et al. (2024); Mabungela & Mtiki (2024)
18	Năng lực nghề nghiệp tự đánh giá (PC)	Tôi cảm thấy tự tin khi tham gia thực tập hoặc bắt đầu làm việc trong môi trường Du lịch – Nhà hàng – Khách sạn.	Nomnga (2024); Yordudom et al. (2024); Mabungela & Mtiki (2024)

Bảng 1. Cấu trúc thang đo đề xuất

3.3. Quy trình phân tích dữ liệu bằng SPSS

Dữ liệu khảo sát được xử lý theo trình tự gồm kiểm tra giá trị thiếu, mẫu trả lời bất thường và phân bố của các biến; đánh giá độ tin cậy bằng Cronbach's alpha và tương quan biến – tổng; sau đó thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xem các biến quan sát tập hợp thành ba cấu phần như thế nào trong dữ liệu thực tế. Điểm tổng hợp hoặc điểm trung bình của từng cấu phần chỉ được tính sau khi cấu trúc thang đo đã được xem xét ở bước này.

Các giả thuyết H1–H3 được kiểm định bằng tương quan Pearson và hồi quy tuyến tính. Do thiết kế nghiên cứu là cắt ngang, hệ số hồi quy được diễn giải như các mối quan hệ có định hướng theo mô hình lý thuyết, không phải bằng chứng về quan hệ nhân quả. Các biến nền như chuyên ngành, học kỳ và kinh nghiệm làm thêm hoặc thực tập được đưa vào mô hình kiểm soát khi có cơ sở lý thuyết và đủ biến thiên trong dữ liệu.

Giả thuyết H4 được kiểm định bằng PROCESS cho SPSS, mô hình 4, với bootstrap 5.000 mẫu. Hiệu ứng gián tiếp được đánh giá bằng khoảng tin cậy bootstrap 95%; khoảng tin cậy không chứa 0 được xem là bằng chứng thống kê ủng hộ hiệu ứng gián tiếp trong mô hình. PROCESS mô hình 4 phù hợp với cấu trúc trung gian ba biến được xây dựng trong nghiên cứu (Hayes, 2022).

IV. Ý NGHĨA CỦA MÔ HÌNH ĐỐI VỚI ĐÀO TẠO TẠI FPT POLYTECHNIC QUY NHƠN

Mô hình chuyển trọng tâm đánh giá từ số lần sinh viên tham gia thực hành sang chất lượng của trải nghiệm. Một hoạt động thực hành chỉ tạo ra giá trị học tập khi sinh viên được thực hiện nhiệm vụ có liên hệ rõ với nghề, phải tự xử lý thông tin và nhận phản hồi về cách làm. Với FPT Polytechnic Quy Nhơn, cách tiếp cận này cho phép đánh giá phần cốt lõi của định hướng thực hành và dự án thay vì chỉ ghi nhận mức độ tham gia hoạt động.

Việc đưa gắn kết học tập vào mô hình giúp làm rõ cơ chế mà qua đó trải nghiệm liên hệ với năng lực nghề nghiệp tự đánh giá. Nếu hiệu ứng gián tiếp qua gắn kết chiếm phần đáng kể, hàm ý quản trị sẽ tập trung vào cách giao nhiệm vụ, chất lượng phản hồi và mức độ trách nhiệm của sinh viên trong hoạt động học tập. Nếu mối quan hệ trực tiếp vẫn rõ sau khi kiểm soát gắn kết, các thành phần của trải nghiệm như tính xác thực của nhiệm vụ, tiếp xúc doanh nghiệp hoặc thời lượng thực hành cần được xem xét riêng trong các nghiên cứu tiếp theo.

Khi có dữ liệu khảo sát, mô hình còn cho phép so sánh theo chuyên ngành, học kỳ hoặc kinh nghiệm làm thêm và thực tập. Tuy nhiên, năng lực nghề nghiệp tự đánh giá không thay thế được đánh giá năng lực thực hành. Các nghiên cứu tiếp theo có thể kết hợp bảng hỏi với điểm thực hành, bảng tiêu chí đánh giá của giảng viên hoặc đánh giá của doanh nghiệp khi những nguồn dữ liệu này sẵn có.

V. KẾT LUẬN

Bài viết đã xây dựng một mô hình nghiên cứu tập trung vào chất lượng học tập trải nghiệm trong đào tạo Du lịch – Nhà hàng – Khách sạn tại FPT Polytechnic Quy Nhơn. Mô hình xác định chất lượng trải nghiệm là biến giải thích, gắn kết học tập là cơ chế trung gian và năng lực nghề nghiệp tự đánh giá là biến kết quả. Giá trị của mô hình nằm ở việc tách chất lượng trải nghiệm khỏi số lần tham gia thực hành và đưa mức độ tham gia thực sự của sinh viên vào cơ chế giải thích. Khung giả thuyết, thang đo và quy trình phân tích bằng SPSS đã được xác lập để làm cơ sở cho giai đoạn thu thập và kiểm định dữ liệu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

FPT Polytechnic. (2026). Khám phá nội dung đào tạo các chuyên ngành tại FPT Polytechnic Quy Nhơn. Cao đẳng FPT Polytechnic.

Green, S. L., & du Plessis, E. C. (2023a). Project-based learning to promote learner autonomy in training hospitality education at a Technical and Vocational Education and Training College. International Journal of Learning, Teaching and Educational Research, 22(7), 136–155. https://doi.org/10.26803/ijlter.22.7.8

Green, S., & du Plessis, E. C. (2023b). Student perceptions of project-based learning in Technical and Vocational Education and Training (TVET) hospitality education: A case of a TVET college in Gauteng. Journal of Educational Studies, 22(4), 56–74. https://doi.org/10.59915/jes.2023.22.4.4

Hayes, A. F. (2022). Introduction to mediation, moderation, and conditional process analysis: A regression-based approach (3rd ed.). Guilford Press.

Jackson, D. (2024). Work-integrated learning: Opportunities and challenges in Australia. Higher Education Research & Development, 43(3), 767–773. https://doi.org/10.1080/07294360.2024.2307929

Mabungela, M., & Mtiki, V. (2024). Accelerating graduate employability through work-integrated learning. Research in Social Sciences and Technology, 9(1), 291–304. https://doi.org/10.46303/ressat.2024.17

Nguyen Thi Ngoc Ha. (2023). Implementation of on-campus work-integrated learning activities in Vietnamese universities: "Don't rely on lecturers". Journal of Further and Higher Education, 47(8), 1124–1139. https://doi.org/10.1080/0309877X.2023.2217648

Nomnga, V. J. (2024). Exploring the post-COVID-19 work integrated learning (WIL) placement experiences of hospitality students. Journal of Culture and Values in Education, 7(2), 246–263. https://doi.org/10.46303/jcve.2024.22

Quinlan, K. M., Sellei, G., & Fiorucci, W. (2025). Educationally authentic assessment: Reframing authentic assessment in relation to students' meaningful engagement. Teaching in Higher Education, 30(3), 717–734. https://doi.org/10.1080/13562517.2024.2394042

Vlachopoulos, D., & Makri, A. (2024). A systematic literature review on authentic assessment in higher education: Best practices for the development of 21st century skills, and policy considerations. Studies in Educational Evaluation, 83, 101425. https://doi.org/10.1016/j.stueduc.2024.101425

Yordudom, T., Imjai, N., Usman, B., & Aujirapongpan, S. (2024). Unveiling the impact of social skills and financial literacy on internship performance: Insights from Thai generation Z hospitality students. Social Sciences & Humanities Open, 10, 101012. https://doi.org/10.1016/j.ssaho.2024.101012